CÁC CĂN CỨ XÁC ĐỊNH MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

TS. NGUYỄN TOÀN THẮNG *

Quốc tịch là mối quan hệ pháp lí hai chiều, có tính chất ổn định, bền vững giữa cá nhân với quốc gia nhất định, thể hiện thông qua tổng thể các quyền và nghĩa vụ giữa cá nhân và nhà nước. Với tính chất đó, các nhà lập pháp khi xem xét vấn đề mất quốc tịch thường căn cứ vào một số yếu tố như: cá nhân đó nhập quốc tịch của quốc gia khác; cư trú lâu dài ở nước ngoài (không còn mối liên hệ thực tế với quốc gia mà cá nhân mang quốc tịch) hoặc thực hiện các hành vi dẫn đến bị tước quốc tịch.

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định những căn cứ xác định mất quốc tịch Việt Nam sau:

- Được thôi quốc tịch Việt Nam.(1)
- Bị tước quốc tịch Việt Nam.(2)
- Bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.(3)
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (chưa mất quốc tịch Việt Nam) không tiến hành thủ tục đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.(4)
- Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam nhưng không rõ cha mẹ là ai, nay tìm thấy cha mẹ mà cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài hoặc chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ mà người đó chỉ có quốc tịch nước ngoài.(5)
- Con chưa thành niên sống cùng cha mẹ sẽ thay đổi quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ.(6)
- Theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.(7)

Như vậy, những căn cứ xác định mất quốc tịch Việt Nam có thể xuất phát từ: 1) Ý chí của cá nhân, mong muốn được thôi quốc tịch Việt Nam để gia nhập quốc tịch nước ngoài; 2) Ý chí của Nhà nước quy định các trường hợp đương nhiên mất quốc tịch; 3) Áp dụng biện pháp chế tài không cho phép cá nhân đó mang quốc tịch Việt Nam.

1. Thôi quốc tịch Việt Nam

Thôi quốc tịch Việt Nam là việc công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để gia nhập quốc tịch nước ngoài và được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định của Luật quốc tịch năm 2008, thôi quốc tịch Việt Nam cần thoả mãn một số điều kiện sau:

- Có đơn xin thôi quốc tịch. Việc thôi quốc tịch phải xuất phát từ ý chí, sự tự nguyện của công dân và không phụ thuộc vào việc công dân đó đang ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho sở tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại.(8)

* Giảng viên Khoa luật quốc tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

- Việc thôi quốc tịch Việt Nam nhằm mục đích gia nhập quốc tịch nước ngoài. Đây là điều kiện bắt buộc và người xin thôi quốc tịch có nghĩa vụ phải chứng minh khi nộp hồ sơ xin thôi quốc tịch.

- Có quyết định của Chủ tịch nước. Trong thời hạn 3 tháng, hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự sẽ được trình lên Chủ tịch nước để xem xét và đưa ra quyết định cuối cùng.(9)

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đồng thời quy định các trường hợp chưa được xem xét và không được xem xét cho thôi quốc tịch:(10)

- Công dân đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam;

- Công dân đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Công dân đang chấp hành bản án, quyết định của toà án Việt Nam;

- Công dân đang bị tạm giam để chờ thi hành án;

- Công dân đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lí hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng;

- Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;

- Việc thôi quốc tịch làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Các căn cứ, điều kiện cho thôi quốc tịch Việt Nam của Luật quốc tịch năm 2008 về cơ bản không thay đổi nhiều so với quy định của Luật quốc tịch năm 1998. Những căn cứ này tương đối chặt chẽ, phù hợp với pháp luật và đặc thù của Việt Nam hiện nay. Thực tế cho thấy mỗi quốc gia đều có những quy định khác nhau về vấn đề cho thôi quốc tịch nhưng nhìn chung, điều kiện thôi quốc tịch phải đảm bảo được ý nghĩa của quốc tịch, phù hợp với quy định của pháp luật và không làm phương hại tới lợi ích quốc gia.

Luật quốc tịch năm 2008 quy định về điều kiện và đối tượng được thôi quốc tịch Việt Nam tương đối mở nhưng đồng thời cũng rất chặt chẽ.

- Tất cả công dân Việt Nam đều có quyền thôi quốc tịch Việt Nam để gia nhập quốc tịch nước ngoài.

- Với tích chất là mối liên hệ pháp lí hai chiều, quốc tịch làm phát sinh đồng thời quyền và nghĩa vụ của Nhà nước - công dân. Nếu mỗi công dân có quyền thôi quốc tịch thì trước hết họ cần hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước, cộng đồng và với các công dân khác. Vì vậy, người xin thôi quốc tịch đang có nghĩa vụ tài sản thì phải thực hiện nghĩa vụ này, đang phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải thi hành xong quyết định. Chỉ khi đó, họ mới được xem xét cho thôi quốc tịch Việt Nam.

- Để bảo đảm lợi ích quốc gia, những người đang phục vụ trong các cơ quan nhà nước không được phép thôi quốc tịch. Họ đương nhiên có quyền này khi hết thời hạn phục vụ trong các cơ quan đó.

Thực tiễn giải quyết vấn đề thôi quốc tịch Việt Nam trong thời gian qua cho thấy nhu cầu xin thôi quốc tịch Việt Nam tập trung ở một số địa bàn như: Trung Quốc (Đài Loan) (64,5%), Đức (22,8%), Lào

(3,5%), Hàn Quốc (1,5%), Thụy Điển (1,3%), Séc (1,1%), Áo (0,99%), Hồng Kông (0,8%), Đan Mạch (0,78%)... Đối tượng xin thôi quốc tịch chủ yếu là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (chiếm 99,6%), số còn lại là công dân Việt Nam hiện đang thường trú trong nước (chiếm 0,4%). Một trong những lí do khiến công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài làm thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam là do pháp luật quốc gia nước ngoài yêu cầu họ phải thôi quốc tịch gốc khi gia nhập quốc tịch của quốc gia sở tại (như Đức, Trung Quốc...). Theo thống kê của Bộ Tư pháp, sau 9 năm triển khai thực hiện Luật quốc tịch năm 1998 (từ tháng 1/1999 đến 12/2007), số người được thôi quốc tịch Việt Nam là 61.460 người, cụ thể như sau:[11]

Năm	Số người
1999	3.579
2000	6.431
2001	3.363
2002	1.553
2003	2.315
2004	5.406
2005	13.346
2006	12.613
2007	12.854
Tổng	61.460

2. Đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam

Những quy định về đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam chủ yếu được áp dụng đối với hai đối tượng: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người chưa thành niên.

a. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hiểu là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.[12] Ước tính hiện nay có khoảng hơn 3 triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài bao gồm chủ yếu ba bộ phận: 1) Người chỉ có quốc tịch Việt Nam mà không có quốc tịch nước ngoài; 2) Người đang có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài; 3) Người đã có quốc tịch nước ngoài mà không còn giữ quốc tịch Việt Nam.

Theo quy định của Luật quốc tịch năm 1998, việc công dân Việt Nam kết hôn, li hôn với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của họ.[13] Luật quốc tịch năm 1998 cũng không quy định công dân Việt Nam nếu nhập quốc tịch nước ngoài hoặc không giữ mối liên hệ thực tế với Việt Nam thì đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam. Do vậy, trong trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhập quốc tịch nước ngoài nhưng không tiến hành thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam thì sẽ có hai quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước sở tại. Trên thực tế, một bộ phận khá lớn công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn giữ quốc tịch Việt Nam bên cạnh quốc tịch nước ngoài chủ yếu là do quốc gia sở tại không bắt buộc phải thôi quốc tịch gốc khi muốn nhập quốc tịch của quốc gia đó (Mỹ, Pháp, Úc...).

Mặc dù tồn tại tình trạng hai hay nhiều quốc tịch đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, Luật quốc tịch năm 1998 chỉ

thừa nhận nguyên tắc một quốc tịch "cứng": "*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam*".(14) Việc áp dụng triệt để nguyên tắc này không kèm theo cơ chế đăng kí giữ quốc tịch và cơ chế đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam đã dẫn tới một số hệ quả sau:

- Công tác quản lí và nắm danh sách người Việt Nam định cư ở nước ngoài gặp nhiều khó khăn, chưa đầy đủ, chính xác.

- Tồn tại tranh chấp giữa Việt Nam với các nước trong việc thực hiện bảo hộ công dân cũng như vấn đề áp dụng pháp luật dân sự khi có tranh chấp hoặc pháp luật hành chính, hình sự khi công dân đó vi phạm pháp luật Việt Nam.

- Trong nhiều trường hợp, các cơ quan nhà nước Việt Nam rất lúng túng khi giải quyết các giao dịch dân sự, kinh tế... có sự tham gia của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hai quốc tịch.(15)

Bên cạnh việc ghi nhận nguyên tắc một quốc tịch "cứng", Điều 4 Luật quốc tịch năm 1998 quy định: "*người có quốc tịch Việt Nam là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam). Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn nghĩa vụ công dân của mình đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật*". Như vậy, theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Luật quốc tịch năm 1998, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, về nguyên tắc sẽ có các quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam ở trong nước. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù là công dân Việt Nam (do còn giữ quốc tịch Việt Nam) nhưng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như công dân trong nước nên công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được hưởng quyền lợi hạn chế hơn so với công dân trong nước.(16)

Luật quốc tịch năm 2008 đã ghi nhận thực tiễn nêu trên, tiếp tục quy định nguyên tắc một quốc tịch nhưng áp dụng mềm dẻo và linh hoạt, sửa đổi, bổ sung đồng thời quy định mới theo hướng mở rộng, tạo điều kiện để công dân Việt Nam ở nước ngoài được hưởng một số quyền như công dân Việt Nam ở trong nước. Theo quy định tại Điều 4 Luật quốc tịch năm 2008 thì "*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác*".(17) Khoản 4 Điều 5 của Luật này quy định: "*Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan*". Đặc biệt, Luật quốc tịch năm 2008 đã có điểm sửa đổi quan trọng khi đưa vào quy định về đăng kí giữ quốc tịch, theo đó "*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam và trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải đăng kí với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để giữ quốc tịch Việt Nam*".(18)

Như vậy, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thời hạn 5 năm, kể từ ngày 1/7/2009 - thời điểm Luật quốc tịch năm 2008 có hiệu lực, để đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam. Nếu không tiến hành thủ tục nêu trên thì họ sẽ đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng đối với bộ phận người Việt Nam đã định cư ở nước ngoài trước khi Luật quốc tịch năm 2008 có hiệu lực. Vậy, những người Việt Nam định cư ở nước ngoài sau khi Luật quốc tịch năm 2008 có hiệu lực sẽ giải quyết ra sao? Những người này sẽ đương nhiên giữ quốc tịch Việt Nam mà không cần thực hiện thủ tục đăng kí giữ quốc tịch? Nếu thực hiện theo hướng này thì vô hình trung đã quay trở về cách giải quyết của Luật quốc tịch năm 1998, bởi cũng giống như Luật quốc tịch năm 1998, Luật quốc tịch năm 2008 không hề có quy định về vấn đề này mà vẫn chỉ thừa nhận nguyên tắc một quốc tịch không kèm theo cơ chế đương nhiên mất quốc tịch khi công dân Việt Nam gia nhập quốc tịch nước ngoài.

Để thực hiện tốt công tác quản lí công dân Việt Nam ở nước ngoài, tập hợp được danh sách đầy đủ, có giá trị tương đương như đăng kí hộ tịch trong nước, nên chăng áp dụng quy định đăng kí giữ quốc tịch? Trên thực tế, vấn đề này đã được đưa vào dự thảo Luật quốc tịch năm 1998, từng được thảo luận và thông qua tại Ủy ban thường vụ Quốc hội và bỏ phiếu lần 1 của Quốc hội, tuy nhiên bị gác lại ở lần bỏ phiếu thứ 2. Luật quốc tịch năm 2008 đã thể hiện tư duy lập pháp tương đối "cởi mở" khi quy định cơ chế đăng kí giữ quốc tịch "chuyển tiếp", áp dụng đối với bộ phận người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn giữ quốc tịch Việt Nam tính đến thời điểm 1/7/2009. Có lẽ chúng ta cần cởi mở hơn nữa trong tiếp cận vấn đề quốc tịch. Việc thực hiện đăng kí giữ quốc tịch sẽ giúp rất nhiều cho Việt Nam trong việc quản lí hồ sơ, giải quyết những vấn đề lịch sử còn tồn tại.

b. Người chưa thành niên

Khoản 1 Điều 35 Luật quốc tịch năm 2008 quy định: "*Khi có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ*". Luật quốc tịch năm 2008 đã kế thừa Luật quốc tịch năm 1998 khi ghi nhận nguyên tắc: quốc tịch của người chưa thành niên được thay đổi theo quốc tịch của cha mẹ. Điều đó có nghĩa con chưa thành niên sống cùng cha mẹ sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào cha mẹ, cha mẹ thôi quốc tịch Việt Nam thì trẻ đương nhiên thôi quốc tịch Việt Nam, cha mẹ nhập hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam thì trẻ cũng nhập hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam.(19)

Có lẽ quy định như vậy là quá cứng nhắc và chưa tôn trọng quyền quyết định của cha mẹ cũng như quyền cá nhân về quốc tịch của trẻ chưa thành niên. Trong nhiều trường hợp, cha mẹ xin thôi quốc tịch Việt Nam vẫn mong muốn con của họ giữ quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, theo quy định trên, trẻ chưa thành niên sống cùng cha mẹ vẫn buộc phải

thôi quốc tịch Việt Nam. Bên cạnh đó, việc áp dụng Điều 35 Luật quốc tịch năm 2008 có thể dẫn đến hệ quả là đứa trẻ sẽ rơi vào tình trạng không quốc tịch khi cha mẹ đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng chưa gia nhập được quốc tịch nước ngoài. Để khắc phục tình trạng trên, Luật quốc tịch nên có những quy định mềm dẻo và linh hoạt hơn về thay đổi quốc tịch của trẻ chưa thành niên. Đặc biệt, trong trường hợp cha mẹ thôi quốc tịch Việt Nam, nên sửa đổi theo hướng: Quốc tịch của con chưa thành niên sống cùng cha mẹ sẽ thay đổi theo khi có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ.

Đối với trường hợp chỉ có cha hoặc mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam, khoản 2 Điều 35 Luật quốc tịch năm 2008 quy định: "*Con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam hoặc mất quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ. Trường hợp cha hoặc mẹ được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ không thoả thuận bằng văn bản về việc giữ quốc tịch nước ngoài của người con*".[20] Như vậy, khi cha hoặc mẹ có sự thay đổi quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên sẽ thay đổi theo nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ. Tuy nhiên, quy định tại khoản 2 Điều 35 không thực sự rõ ràng và mạch lạc về việc xác định quốc tịch của trẻ chưa thành niên khi không có thoả thuận của cha mẹ. Thiết nghĩ, trong trường hợp này, có thể giải thích theo hướng sau:

- Khi chỉ cha hoặc mẹ được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam, quốc tịch của con chưa thành niên sống cùng người đó sẽ thay đổi theo, trừ trường hợp cha mẹ có thoả thuận bằng văn bản về việc giữ quốc tịch nước ngoài của người con. Tuy nhiên, quy định này cũng chưa thực sự thỏa đáng bởi Luật quốc tịch năm 2008 không hề có quy định buộc đứa trẻ phải thôi quốc tịch gốc khi có quốc tịch Việt Nam. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 19 Luật quốc tịch năm 2008, người nhập quốc tịch Việt Nam không phải thôi quốc tịch nước ngoài nếu thuộc trường hợp là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam và được Chủ tịch nước cho phép. Vì vậy, không nên quy định việc giữ quốc tịch nước ngoài của trẻ chưa thành niên là một trong những điều kiện để xác định việc trẻ có hay không quốc tịch Việt Nam.

- Khi chỉ cha hoặc mẹ mất quốc tịch Việt Nam, con chưa thành niên sống cùng người đó cũng sẽ mất quốc tịch Việt Nam nếu có thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ. Như vậy, có thể hiểu rằng trong trường hợp không có thoả thuận nêu trên thì đứa trẻ không đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam.

Luật quốc tịch năm 2008 cũng đồng thời ghi nhận một số trường hợp cho phép trẻ chưa thành niên được giữ quốc tịch khi cha mẹ có sự thay đổi về quốc tịch. Theo quy định tại Điều 9 Luật quốc tịch năm 2008 thì "*Việc kết hôn, li hôn và huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người*

nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có)". Điều 36 Luật này quy định: "*Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi*". Quy định trên nhằm đảm bảo quyền lợi của trẻ chưa thành niên.

(Xem tiếp trang 39)

(1).Xem: Khoản 1 Điều 26, các điều 27, 28, 29, 30 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(2).Xem: Khoản 2 Điều 26, các điều 31, 32 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(3).Xem: Điều 33 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, Trường hợp huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đều được Luật quốc tịch năm 1998 và 2008 ghi nhận là căn cứ xác định mất quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, khác với Luật quốc tịch năm 1998, Luật quốc tịch năm 2008 khi quy định tại Điều 26 các căn cứ xác định mất quốc tịch Việt Nam đã không dẫn chiếu đến trường hợp nêu trên. Khoản 1 Điều 33 Luật quốc tịch năm 2008 quy định "*Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Luật này, dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam thì quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ, nếu được cấp chưa quá 5 năm*". Như vậy, có thể hiểu thời hiệu để xem xét việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam là 5 năm kể từ thời điểm có quyết định cho nhập quốc tịch. Bộ tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

(4).Xem: Khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 26 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(5).Xem: Điều 18, khoản 4 Điều 26 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(6).Xem: Khoản 4 Điều 26, Điều 35 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(7).Xem: Khoản 5 Điều 26 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(8). Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam theo mẫu do Bộ tư pháp quy định, hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bao gồm các giấy tờ sau: b) Bản khai lí lịch; c) Bản sao hộ chiếu Việt Nam, giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 của Luật này; d) Phiếu lí lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Phiếu lí lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ; đ) Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này; e) Giấy xác nhận không nợ thuế do cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp; g) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam. Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú ở trong nước thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại các điểm d, e và g (Điều 28, 29 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008; Điều 20 - 22 Dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008).

(9). Theo quy định của Luật quốc tịch năm 1998, thời hạn để xem xét việc thôi quốc tịch Việt Nam là 6 tháng. Việc quy định thời hạn 3 tháng là một trong những điểm mới của Luật quốc tịch năm 2008 nhằm tiến hành cải cách và giảm thiểu các thủ tục hành chính trong việc giải quyết cho thôi quốc tịch Việt Nam.

(10).Xem: Điều 27 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008. So với Luật quốc tịch năm 1998, Luật quốc tịch năm 2008 quy định thêm 2 căn cứ để xác định chưa được thôi quốc tịch Việt Nam: 1) Công dân đang bị tạm giam để chờ thi hành án và 2) Công dân đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lí hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng.

(11).Xem: Báo cáo của Bộ tư pháp tổng kết 9 năm thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, tr. 2.

(12).Xem: Khoản 3 Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008. Khoản 4 Điều 3 quy định: "*Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài*". Như vậy, người gốc Việt Nam là người từng có quốc tịch Việt Nam (do khi sinh ra cha mẹ là công dân Việt Nam) nhưng nay đã mất quốc tịch Việt Nam (nguyên nhân chủ yếu là do xin thôi quốc tịch Việt Nam). Xem: Nguyễn Thị Kim Ngân, *"Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các quy định của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008"* (Tạp chí luật học số 6/2009).

(13).Xem: Điều 9 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 Quy định này tiếp tục được ghi nhận tại Điều 9 của Luật quốc tịch năm 2008.

(14).Xem: Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

(15). Ví dụ: Công dân Việt Nam định cư tại Mỹ nếu chưa thôi quốc tịch Việt Nam nhưng đã nhập quốc tịch Mỹ thì khi về Việt Nam kết hôn với người Việt Nam ở trong nước, cơ quan đăng kí hộ tịch không biết ghi quốc tịch của người này như thế nào; nếu ghi quốc tịch Việt Nam thì phía Mỹ không giải quyết cho họ nhập cảnh vào Mỹ nhưng nếu ghi quốc tịch Mỹ hoặc ghi cả hai quốc tịch (Mỹ và Việt Nam) thì lại vi phạm Điều 3 Luật quốc tịch năm 1998. Xem: *Báo cáo của Bộ tư pháp tổng kết 9 năm thực hiện luật quốc tịch Việt Nam năm 1998*, tr. 6-7.

(16). Có thể lấy ví dụ liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Điều 126 Luật nhà ở số 56/2005/QH11 do Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 quy định: "*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài về đầu tư lâu dài tại Việt Nam, người có công đóng góp với đất nước, nhà hoạt động văn hóa, nhà khoa học có nhu cầu về hoạt động thường xuyên tại Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước, người được phép về sống ổn định tại Việt Nam và các đối tượng khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định được sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đã về Việt Nam cư trú với thời hạn được phép từ 6 tháng trở lên được sở hữu một nhà ở riêng lẻ hoặc một căn hộ*". Thực tiễn thời gian qua cho thấy người Việt Nam định cư ở nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc sở hữu nhà ở theo quy định của Luật nhà ở, trong đó cản trở lớn nhất là thủ tục hành chính. Hiện nay, Quốc hội đang thảo luận để tiến hành sửa đổi Điều 126 Luật nhà ở theo hướng mở rộng đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

(17). Đây là một trong những điểm mới của Luật quốc tịch năm 2008. Áp dụng nguyên tắc một quốc tịch nhưng Luật quốc tịch năm 2008 đồng thời quy định rõ các trường hợp ngoại lệ cho phép công dân Việt Nam có thể có hai hay nhiều quốc tịch. Những trường hợp ngoại lệ bao gồm: được Chủ tịch nước cho phép nhập quốc tịch Việt Nam nhưng không phải thôi quốc tịch nước ngoài (khoản 3 Điều 19); xin trở lại quốc tịch Việt Nam nhưng vẫn giữ quốc tịch nước ngoài (khoản 5 Điều 23); quốc tịch của trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi (khoản 1 Điều 37) và trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã nhập quốc tịch nước ngoài nhưng vẫn mong muốn giữ quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 13).

(18).Xem: khoản 2 Điều 13 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(19). Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó (khoản 3 Điều 35 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008). Xem: Nhà pháp luật Việt - Pháp, *Hội thảo dự thảo Luật quốc tịch*, 2008, tr. 24.

(20).Xem: Khoản 2 Điều 28 Luật quốc tịch năm 1998 quy định "*khi chỉ cha hoặc mẹ có thay đổi quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên được xác định theo sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ*". Luật quốc tịch năm 1998 bỏ ngỏ hoàn toàn việc xác định quốc tịch của trẻ chưa thành niên trong trường hợp không có thoả thuận của cha mẹ. Về điểm này, Luật quốc tịch năm 2008 đã có những bổ sung nhất định khi cố gắng giải quyết vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, Luật quốc tịch năm 2008 cũng chưa thực sự đưa ra được câu trả lời rõ ràng.